

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP**  
**TRƯỜNG THSPMN HOA HỒNG**

**Các nội dung công khai đối với Trường THSP Mầm non Hoa Hồng  
theo Quyết định số 8809/QĐ-ĐHĐT ngày 11/12/2024  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp**

**\* NỘI DUNG CÔNG KHAI MỤC 1:**

Thực hiện Quyết định số: 8809/QĐ-ĐHĐT ngày 11/12/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp về việc công khai trong hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp, Trường Thực hành Sư phạm Mầm non Hoa Hồng báo cáo các nội dung có liên quan đến việc công khai đối với cơ sở giáo dục mầm non của Nhà trường như sau:

**I. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG THSP MẦM NON HOA HỒNG**

**1. Tên cơ sở giáo dục:** Trường Thực hành Sư phạm Mầm non Hoa Hồng

**2. Địa chỉ trụ sở chính:**

- **Địa chỉ:** Số 783, đường Phạm Hữu Lầu, Phường 6, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- **Điện thoại:** 0277 3883 464

- Địa chỉ thư điện tử: c0hoahongcl.dongthap@moet.edu.vn

- **Địa chỉ cổng thông tin điện tử:** <https://mamnonhoahong.dthu.edu.vn/>

**3. Loại hình của cơ sở giáo dục:**

- Trường Thực hành Sư phạm Mầm non Hoa Hồng là cơ sở giáo dục mầm non trực thuộc Trường Đại học Đồng Tháp.

- Trường Được thành lập theo Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 17/02/2014 của Ủy ban Nhân dân thành phố Cao Lãnh, do trường Đại học Đồng Tháp trực tiếp quản lý về nhân sự, tài chính và chịu sự quản lý Nhà nước của phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Cao Lãnh. Trường có tư cách pháp nhân, có trụ sở, tài khoản và con dấu riêng.

**4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu:**

- **Sứ mạng:** Trường thực hiện chức năng của cơ sở giáo dục mầm non và thực hiện chức năng của trường thực hành góp phần đào tạo giáo viên mầm non của Trường Đại học Đồng Tháp.

- **Tầm nhìn:** Trường Thực hành Sư phạm Mầm non Hoa Hồng hướng tới trở thành cơ sở giáo dục mầm non uy tín, chất lượng, từng bước tự chủ; Luôn đảm bảo môi trường giáo dục an toàn, thân thiện, sáng tạo và phát triển toàn diện cho trẻ; Góp phần đào tạo, thực hành và phát triển nguồn nhân lực giáo viên mầm non có trình độ chuyên môn vững vàng, phẩm chất đạo đức cao, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và hội nhập quốc tế.

- **Mục tiêu:**

+ Đảm bảo chất lượng giáo dục mầm non: Cung cấp môi trường giáo dục an toàn, thân thiện, sáng tạo, giúp trẻ phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ, tình cảm và kỹ năng xã hội.



+ Phát triển cơ sở vật chất và tổ chức quản lý hiệu quả: Từng bước xây dựng và hoàn thiện cơ sở vật chất hiện đại, nâng cao năng lực quản lý, vận hành hiệu quả theo hướng tự chủ, minh bạch và bền vững. Đẩy mạnh giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho tổ chuyên môn, tổ văn phòng, cho từng giáo viên, nhân viên, người lao động trong việc thực hiện nhiệm vụ.

+ Phối hợp trong đào tạo và thực hành giáo viên mầm non: Phát triển nguồn nhân lực giáo viên mầm non có trình độ chuyên môn vững chắc, kỹ năng sư phạm thực tiễn, phẩm chất đạo đức tốt, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

+ Phối hợp thúc đẩy nghiên cứu và ứng dụng đổi mới giáo dục: Phối hợp và triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới phương pháp giảng dạy, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và thực hành sư phạm.

## **5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển**

Năm 2008, do nhu cầu thực hành, thực tập cho sinh viên ngành giáo dục mầm non trong hoạt động đào tạo của Trường Đại học Sư phạm Đồng Tháp, Trường Mầm non Hoa Hồng được thành lập, hoạt động theo loại hình trường tư thục - là đơn vị trực thuộc Trường Đại học sư phạm Đồng Tháp.

Từ ngày 17/02/2014 đến nay, Trường Mầm non Hoa Hồng có tên gọi mới là Trường Thực hành Sư phạm Mầm non Hoa Hồng, là đơn vị trực thuộc Trường Đại học Đồng Tháp (theo Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 17/02/2014 của Ủy ban Nhân dân thành phố Cao Lãnh).

Năm học 2022 – 2023: Trường có 16 CB – GV - NV và 04 lớp với 120 trẻ

Năm học 2023 – 2024: Trường có 24 CB – GV - NV và 06 lớp với 140 trẻ

Năm học 2024 – 2025: Trường có 25 CB – GV - NV và 08 lớp với 160 trẻ

Từ ngày 11/7/2023 đến nay, Trường Thực hành Sư phạm Mầm non Hoa Hồng thực hiện Đề án số 2954 về tự chủ tài chính của Trường MN giai đoạn 2023 – 2025 và phương hướng đến năm 2030 của Hiệu trưởng Trường ĐH Đồng Tháp.

## **6. Thông tin người đại diện pháp luật, người đại diện để liên hệ:**

**Họ và tên:** Nguyễn Thuận Quý

**Chức vụ:** Hiệu trưởng Trường THSP Mầm non Hoa Hồng

**Địa chỉ nơi làm việc:** Số 783, đường Phạm Hữu Lầu, Phường 6, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

**Số điện thoại:** 0939 955 022

**Địa chỉ thư điện tử:** ntquy@dthu.edu.vn

## **7. Tổ chức bộ máy**

**a) Quyết định thành lập:** Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 17/02/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Cao Lãnh.

**b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách hội đồng trường:**

**Quyết định thành lập Hội đồng trường:** Quyết định số 1068/QĐ-ĐHĐT ngày 30/5/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp (Đang có văn bản đề nghị trình



*cấp có thẩm quyền ra quyết định bổ sung, kiện toàn hội đồng trường do có thay đổi về nhân sự)*

**c) Quyết định điều động, bổ nhiệm Hiệu trưởng:** Quyết định số 4048/QĐ-ĐHDT ngày 28/8/2023 của hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp.

**d) Quy chế tổ chức và hoạt động:** Quyết định số 2296/QĐ-ĐHDT ngày 29/11/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động Trường Thực hành Sư phạm Trường Hoa Hồng

- **Chức năng:** Thực hiện chức năng của cơ sở giáo dục mầm non và trường thực hành góp phần đào tạo giáo viên mầm non của Trường.

- **Nhiệm vụ:**

+ Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của cơ sở giáo dục mầm non:

a) Tổ chức thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ 19 tháng đến 05 tuổi theo chương trình giáo dục mầm non;

b) Huy động trẻ em lứa tuổi mầm non đến trường; tổ chức giáo dục hòa nhập cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, trẻ em khuyết tật; thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 05 tuổi. Hằng năm, tự kiểm tra theo tiêu chuẩn quy định về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 05 tuổi, báo cáo cấp có thẩm quyền bằng văn bản;

c) Tổ chức, quản lý viên chức, nhân viên để thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em; tham gia các hoạt động xã hội trong cộng đồng;

d) Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực theo quy định của pháp luật;

đ) Xây dựng cơ sở vật chất theo yêu cầu chuẩn hóa, hiện đại hóa;

e) Phối hợp với gia đình trẻ em, tổ chức và cá nhân để thực hiện hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em;

g) Thực hiện công tác đảm bảo chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em và công tác kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục theo quy định;

h) Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

+ Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của trường thực hành sư phạm:

a) Phối hợp với Khoa Giáo dục Tiểu học - Mầm non thuộc Trường Đại học Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là Khoa Giáo dục Tiểu học - Mầm non) tổ chức các hoạt động thực hành sư phạm, thực tập tốt nghiệp của sinh viên ngành Giáo dục Mầm non;

b) Phối hợp với các đơn vị liên quan thuộc Trường Đại học Đồng Tháp tổ chức thực hiện các hoạt động nghiên cứu, thực nghiệm khoa học giáo dục; triển khai ứng dụng các phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá và quản lý giáo dục tiên tiến vào thực tiễn hoạt động của Trường; đề xuất các giải pháp góp phần nâng cao chất lượng dạy học và giáo dục, cải tiến nội dung, phương pháp đào tạo giáo viên ngành Giáo dục Mầm non;

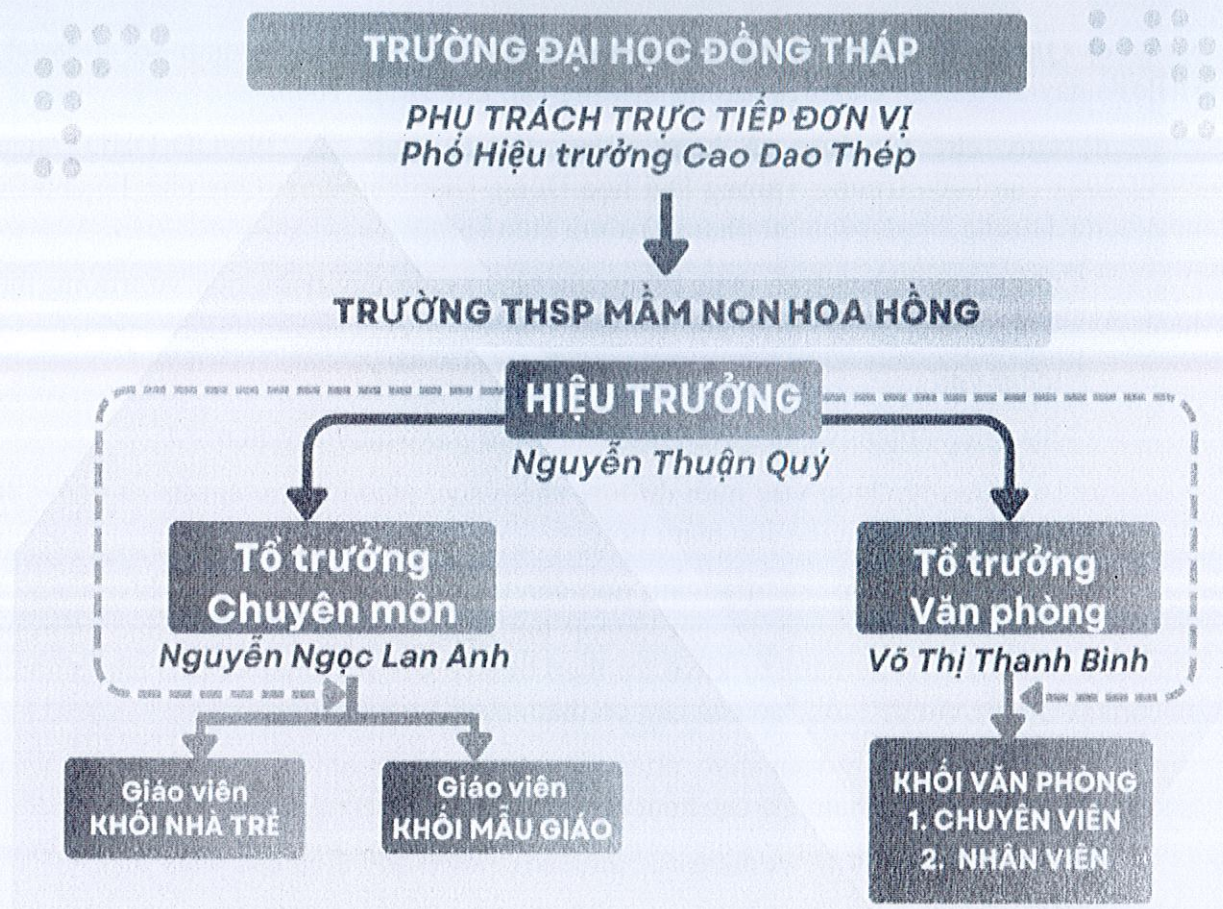
c) Phát triển các nguồn lực để đáp ứng yêu cầu của hoạt động thực hành sư phạm;

d) Được mời giảng viên của Trường Đại học Đồng Tháp tham gia giảng dạy, hướng dẫn thực hành, triển khai nghiên cứu và ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học vào hoạt động giáo dục của Trường.

HỌ  
TÊN  
CHỨC  
VỊ  
CẤP  
PHỤ  
TRƯỞNG  
QUẢN  
LÝ



- Sơ đồ tổ chức bộ máy Trường THSP Mầm non Hoa Hồng



#### 8. Các văn bản khác

- **Kế hoạch cải tạo, nâng cấp và tăng cường cơ sở vật chất** (Từ tháng 7/2023 đến tháng 12/2024) ngày 05/7/2023 của Trường THSP MN Hoa Hồng.
- **Chiến lược phát triển:** Kế hoạch số 150/KH-THSPMNHH ngày 19 tháng 10 năm 2023 Kế hoạch chiến lược phát triển trường THSP Mầm non Hoa Hồng giai đoạn 2023 - 2025 và phương hướng đến năm 2030.
- **Quy tắc ứng xử:** Quyết định số 170/QĐ-THSPMNHH ngày 29 tháng 12 năm 2023 Về việc ban hành quy tắc ứng xử trong trường THSP MN Hoa Hồng của Hiệu trưởng Trường THSP Mầm non Hoa Hồng.
- **Kế hoạch Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, giáo viên, nhân viên:** Kế hoạch số 152/KH-THSPMNHH, ngày 25 tháng 10 năm 2023 kế hoạch Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, giáo viên, nhân viên trường THSP Mầm non Hoa Hồng giai đoạn 2023 – 2025 và 2025 – 2030.
- **Kế hoạch** số 245/KH-THSPMNHH ngày 01/8/2024 của Hiệu trưởng Trường THSPMN Hoa Hồng về Tuyển sinh năm học 2024 – 2025.
- **Kế hoạch** số 259/KH-THSPMNHH ngày 29/8/2024 của Hiệu trưởng Trường THSPMN Hoa Hồng về Thực hành sư phạm năm học 2024 – 2025.
- **Công văn số 272/THSPMNHH** ngày 15/10/2024 của Hiệu trưởng Trường THSPMN Hoa Hồng về Phân công nhiệm vụ Trường THSP MN Hoa Hồng năm học 2024 – 2025.



## II. THU, CHI TÀI CHÍNH

### 1. Tình hình tài chính năm 2024

#### a) Các khoản thu

*Đơn vị tính: Đồng*

| TT | Các khoản thu                                             | Số tiền              | Ghi chú                             |
|----|-----------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------|
| 1  | Nguồn từ ngân sách Trường ĐH Đồng Tháp dùng để chi lương: | 2.538.043.554        | ĐH Đồng Tháp chi lương 19 nhân sự   |
| 2  | Phí dịch vụ đào tạo – GDMN:                               | 423.493.091          |                                     |
| 3  | Phí cơ sở vật chất:                                       | 312.625.228          |                                     |
| 4  | Dịch vụ bán trú, chăm sóc và giáo dục tăng cường:         | 2.277.489.348        |                                     |
| 5  | Thu dịch vụ khác:                                         | 5.690.000            | Hỗ trợ tuần đầu, giữ trẻ ngày thứ 7 |
|    | <b>Tổng cộng:</b>                                         | <b>5.557.341.221</b> |                                     |

#### b) Các khoản chi

*Đơn vị tính: Đồng*

| TT | Các khoản chi                                  | Số tiền              | Ghi chú                                                                                                                                                                                         |
|----|------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Chi lương và thu nhập                          | 2.538.043.554        | Lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, viên chức quản lý, nhân viên.                                                                       |
| 2  | Cơ sở vật chất và dịch vụ                      | 117.747.744          | Chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,... |
| 3  | Bán trú, chăm sóc và giáo dục                  | 2.112.776.996        | Chi mua sắm các vật dụng phục vụ bán trú, nguyên liệu và bữa ăn... Thuê mướn phục vụ trực tiếp cho các hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục,...                                             |
| 4  | Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù | 0                    |                                                                                                                                                                                                 |
|    | <b>Tổng chi:</b>                               | <b>4.768.568.294</b> |                                                                                                                                                                                                 |

\* Phân chênh lệch Thu – Chi: 788.772.927 được bổ sung vào nguồn kinh phí của Trường Đại học Đồng Tháp để chi lương, thu nhập tăng thêm hoặc trích các quỹ hoạt động theo quy định (Trong năm, ĐH Đồng Tháp đã chi lương 19 nhân sự với tổng số tiền 2.538.043.554 đồng)



**2. Các khoản thu và mức thu trong năm học 2024-2025 và dự kiến các khoản thu cho năm 2025-2026.**

**A. Mức thu hàng tháng trong năm học 2024-2025** (Đã có công khai trên Web): Áp dụng cho tháng có 22 ngày học; nếu tháng có số ngày học ít hơn 22 ngày thì mức thu ít hơn 50.000đ/ngày; nếu tháng có số ngày học nhiều hơn 22 ngày thì mức thu nhiều hơn 50.000đ/ngày

| Khối lớp              | Nhà trẻ   | Mầm       | Chồi      | Lá        |
|-----------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| Mức thu/tháng (Đồng): | 1.950.000 | 2.050.000 | 2.150.000 | 2.200.000 |

**B. Dự kiến các khoản thu cho năm 2025-2026** (Có phụ lục các khoản thu kèm theo): Áp dụng cho tháng có 22 ngày học; nếu tháng có số ngày học ít hơn 22 ngày thì mức thu ít hơn 50.000đ/ngày; nếu tháng có số ngày học nhiều hơn 22 ngày thì mức thu nhiều hơn 50.000đ/ngày

| Khối lớp              | Nhà trẻ   | Mầm       | Chồi      | Lá        |
|-----------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| Mức thu/tháng (Đồng): | 2.700.000 | 2.800.000 | 2.900.000 | 3.000.000 |

**C. Dự kiến các khoản thu cho năm học 2026 – 2027:** Tăng 300.000đ/tháng ở mục thu phí dịch vụ đào tạo – GDMN so với phụ lục các khoản thu kèm theo của năm học 2025 – 2026:

| Khối lớp              | Nhà trẻ   | Mầm       | Chồi      | Lá        |
|-----------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| Mức thu/tháng (Đồng): | 3.000.000 | 3.100.000 | 3.200.000 | 3.300.000 |

**D. Dự kiến các khoản thu cho năm học 2027 – 2028:** Tăng 200.000đ/tháng ở mục thu phí dịch vụ đào tạo – GDMN so với phụ lục các khoản thu kèm theo của năm học 2026 – 2027:

| Khối lớp              | Nhà trẻ   | Mầm       | Chồi       | Lá        |
|-----------------------|-----------|-----------|------------|-----------|
| Mức thu/tháng (Đồng): | 3.200.000 | 3.300.000 | 3.4 00.000 | 3.500.000 |

\* Với tổng thu – chi trong năm học 2024 – 2025 và dự kiến các năm học tiếp theo, Trường Thực hành Sư phạm Mầm non Hoa Hồng đã và đang thực hiện đúng theo Đề án tự chủ đã được phê duyệt, từng bước phấn đấu là đơn vị tự chủ thuộc nhóm 3 trực thuộc Trường Đại học Đồng Tháp.

**3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách về miễn, giảm học phí đối với người học**  
**- Năm 2024-2025:**

| Tỷ lệ giảm học phí   | Đối tượng miễn giảm và hồ sơ kèm theo                                                                                    |
|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 60% x 300.000đ/tháng | Hộ nghèo, hộ cận nghèo, gia đình chính sách, mồ côi cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ (Sao y bản chính giấy tờ có liên quan) |



**- Dự kiến năm 2025-2026:**

a) Miễn thu các khoản thu quy định tại mục I, II, IV trong phụ lục (không bao gồm tiền ăn, nước uống) đối với trẻ thuộc một trong các trường hợp: Con liệt sỹ; gia đình thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ; người khuyết tật; mồ côi cả cha lẫn mẹ; con cán bộ, công chức, viên chức mà cả cha và mẹ đều bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.

b) Giảm 50% mức thu các khoản thu quy định tại mục I, II, IV trong phụ lục (không bao gồm tiền ăn, nước uống) đối với trẻ thuộc một trong các trường hợp: Con thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh; gia đình thuộc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ; mồ côi cha hoặc mồ côi mẹ; con cán bộ, công chức, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên; gia đình có hoàn cảnh kinh tế khó khăn hoặc do sự cố bất ngờ (thiên tai, hỏa hoạn) có giấy xác nhận hoàn cảnh khó khăn của chính quyền địa phương; cha hoặc mẹ mắc bệnh nan y phải chữa trị lâu dài có giấy khám bệnh của bác sĩ.

c) Miễn thu các khoản thu quy định tại mục I, II trong phụ lục (không bao gồm tiền ăn, nước uống) cho con cán bộ, giáo viên, nhân viên đang công tác tại Trường THSP Mầm non Hoa Hồng.

d) Giảm 50% các khoản thu quy định tại mục I trong phụ lục này cho con cán bộ, giảng viên, nhân viên đang công tác tại Trường Đại học Đồng Tháp.

e) Các trường hợp khác được phê duyệt của Lãnh đạo Trường Đại học Đồng Tháp.

**\* NỘI DUNG CÔNG KHAI MỤC 3:**

**I. ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC MẦM NON**

**1. Thông tin về đội ngũ: Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý, nhân viên của Trường**

| TT | Họ và tên<br>GV/CBQL/NV | Chức vụ/<br>nhiệm vụ | Trình độ | CDNN                           | Ghi chú                                                  |
|----|-------------------------|----------------------|----------|--------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 1  | Nguyễn Thuận Quý        | Hiệu trưởng          | TS       | Giảng viên chính<br>(hạng III) | Dang học<br>văn bằng<br>2 Đại học<br>Giáo dục<br>mầm non |
| 2  | Nguyễn Ngọc Lan Anh     | TTCM                 | ĐH       | GVMN Hạng II                   |                                                          |
| 3  | Phó Nguyễn Tường Giang  | TPCM                 | ĐH       | GVMN Hạng II                   |                                                          |
| 4  | Võ Thị Thanh Bình       | TTVP                 | Y sĩ     | Y sĩ                           |                                                          |
| 5  | Lê Thị Ngọc Ngân        | Giáo viên            | ĐH       | GVMN Hạng II                   |                                                          |
| 6  | Trần Thảo Nhi           | Giáo viên            | ĐH       | GVMN Hạng II                   |                                                          |
| 7  | Nguyễn Thúy Duy         | Giáo viên            | ĐH       | GVMN Hạng II                   |                                                          |
| 8  | Đoàn Thị Hoa            | Giáo viên            | ĐH       | GVMN Hạng II                   |                                                          |
| 9  | Trần Thị Bé Ngân        | Giáo viên            | ĐH       | GVMN Hạng II                   |                                                          |
| 10 | Trương Thanh Tuyền      | Giáo viên            | ĐH       | GVMN Hạng II                   |                                                          |
| 11 | Thị Ngọc Vàng           | Giáo viên            | ĐH       | GVMN Hạng II                   |                                                          |
| 12 | Nguyễn Thị Trúc ly      | Giáo viên            | ĐH       | GVMN Hạng II                   |                                                          |
| 13 | Nguyễn Thị Thu Thúy     | Giáo viên            | ĐH       | GVMN Hạng II                   |                                                          |
| 14 | Nguyễn Thảo Nhi         | Giáo viên            | ĐH       | GVMN Hạng III                  |                                                          |
| 15 | Đỗ Thị Diệu Trinh       | Giáo viên            | ĐH       | GVMN Hạng III                  |                                                          |



|    |                     |           |    |             |          |
|----|---------------------|-----------|----|-------------|----------|
| 16 | Lê Thị Xuân Vân     | Giáo viên | ĐH |             | Hợp đồng |
| 17 | Đoàn Kiều Như Ngọc  | Giáo viên | ĐH |             | Hợp đồng |
| 18 | Bùi Thị Anh Thi     | Giáo viên | ĐH |             | Hợp đồng |
| 19 | Lê Thị Ngọc Chăm    | Giáo viên | ĐH |             | Hợp đồng |
| 20 | Nguyễn Phương Trà   | Giáo viên | ĐH |             | Hợp đồng |
| 21 | Nguyễn Ngọc Giàu    | Kế toán   | ĐH | Chuyên viên |          |
| 22 | Nguyễn Văn Phúc     | Bảo vệ    |    |             |          |
| 23 | Bùi Thị Thanh Huyền | CD        |    |             |          |
| 24 | Lương Thị Liễu      | CD        |    |             |          |
| 25 | Hồ Thị Hiền         | NVPV      |    |             |          |

## 2. Về cơ sở vật chất

- Nhà trường có tổng diện tích 1.852.592 m<sup>2</sup>. Bao gồm 08 lớp học, 01 phòng tin học, 01 phòng đa chức năng, 01 phòng BGH, 01 phòng kế toán, 01 phòng y tế, 01 phòng ăn, 01 nhà bếp, 01 nhà kho, 03 sân chơi và khu vui chơi, 2 nhà vệ sinh cho CB - GV - NV

- Đồ dùng - Đồ chơi - Thiết bị dạy học: Cơ bản đáp ứng theo Văn bản hợp nhất của TT02, và TT34 về danh mục đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho Giáo dục mầm non. Đồng thời, được bổ sung theo nhu cầu phục vụ hoạt động giáo dục trẻ.

- Trường có sân chơi và đồ chơi ngoài trời đảm bảo cho công tác giảng dạy, vui chơi học tập của trẻ.

- Quy mô nuôi dạy trẻ trong năm học 2024 - 2025: Trường có 08 nhóm lớp với tổng số học sinh: 178 trẻ được phân chia theo từng độ tuổi. Cụ thể:

- + Nhà trẻ 19-36 tháng: 34 trẻ
- + Mẫu giáo 3 tuổi – 4 tuổi: 40 trẻ
- + Mẫu giáo 4 tuổi – 5 tuổi: 41 trẻ.
- + Mẫu giáo 5 tuổi – 6 tuổi: 63 trẻ.

- 100% trẻ đến trường được học 2 buổi/ngày và ăn bán trú tại trường

| STT        | Nội dung                                              | Số lượng  | Bình quân                   |
|------------|-------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Tổng số phòng</b>                                  | 08        | 2,33m <sup>2</sup> /trẻ em  |
| <b>II</b>  | <b>Loại phòng học</b>                                 | 08        | -                           |
| 1          | Phòng học kiên cố                                     | 08        | -                           |
| 2          | Phòng học bán kiên cố                                 | 0         | -                           |
| 3          | Phòng học tạm                                         | 0         | -                           |
| 4          | Phòng học nhờ                                         | 0         | -                           |
| <b>III</b> | <b>Số điểm trường</b>                                 | 1         | -                           |
| <b>IV</b>  | <b>Tổng diện tích đất toàn trường (m<sup>2</sup>)</b> | 1.852.592 | 10.40m <sup>2</sup> /trẻ em |



|      |                                                                                                                          |         |                                                                                                     |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| V    | Tổng diện tích sân chơi (m <sup>2</sup> )                                                                                | 434,072 | 2.4 m <sup>2</sup> /trẻ em                                                                          |
| VI   | Tổng diện tích một số loại phòng                                                                                         |         |                                                                                                     |
| 1    | Diện tích phòng sinh hoạt chung (m <sup>2</sup> )                                                                        | 160,35  | 2.5 m <sup>2</sup> /trẻ em                                                                          |
| 2    | Diện tích phòng ngủ (m <sup>2</sup> )                                                                                    | 50,4    | 1.68 m <sup>2</sup> /trẻ em                                                                         |
| 3    | Diện tích phòng vệ sinh (m <sup>2</sup> )                                                                                | 38.72   | 0,61 m <sup>2</sup> /trẻ em                                                                         |
| 4    | Diện tích hiên chơi (m <sup>2</sup> )                                                                                    |         |                                                                                                     |
| 5    | Diện tích phòng giáo dục thể chất (m <sup>2</sup> )                                                                      |         |                                                                                                     |
| 6    | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m <sup>2</sup> )                                            |         |                                                                                                     |
| 7    | Diện tích nhà bếp và kho (m <sup>2</sup> )                                                                               |         |                                                                                                     |
| 8    | Diện tích các phòng chức năng                                                                                            | 160,35  |                                                                                                     |
| VII  | Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)                                                           | 8       | 8/8 nhóm lớp                                                                                        |
| 1    | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định                                                         | 8       |                                                                                                     |
| 2    | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định                                                     | 0       |                                                                                                     |
| VIII | Tổng số đồ chơi ngoài trời                                                                                               | 2       | 2 bộ/3 sân                                                                                          |
| IX   | Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v... ) | 45      | 10 máy tính bàn, 20 máy tính Laptop, 2 loa di động, 10 màn hình ti vi, 3 máy in, 1 máy photo (thuê) |
| X    | Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)                     | 0       |                                                                                                     |

### 3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục

- Hàng năm Trường thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục, kết quả chăm sóc, giáo dục trên nền tảng chương trình xử lý bảng tính của excel đạt kết quả tốt.

- Trường có đề xuất từng bước cải thiện cơ sở vật chất, nguồn nhân lực, nguồn quy hoạch với Trường ĐHĐT hướng đến kiểm định cơ sở giáo dục mầm non đạt chuẩn Quốc gia (theo lộ trình đến 2030, khi đủ các điều kiện).

## II. KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC MẦM NON

### 1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục năm 2024-2025

**a) Kế hoạch hoạt động tuyển sinh:** Kế hoạch số 245/KH-THSPMNNH ngày 01/8/2024 của Hiệu trưởng Trường THSPMN Hoa Hồng về Tuyển sinh năm học 2024 – 2025 (Đã có công khai trên web)



- Thường xuyên cập nhật thông tin trên nhóm Zalo phụ huynh tăng lớp, trên bảng thông báo chung của trường, trên trang truyền thông của Trường; Kịp thời tư vấn, giải đáp thắc mắc của phụ huynh.

**b) Kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục** (Đã có công khai trên web)

Trường thực hiện kế hoạch số 254/KH-THSPMNH ngày 01/8/2024 Kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ năm học 2024-2025. Kế hoạch hoạt động (thể hiện các ngày trong tháng) kiểm tra, phê duyệt và công bố với phụ huynh. Kết quả triển khai và thực hiện kế hoạch luôn phần đầu năm sau cao hơn năm trước.

Hoạt động chăm sóc và giáo dục trẻ của nhà trường luôn được duy trì ở mức tốt. Trẻ em được tạo điều kiện thực hành trải nghiệm, kết hợp học tập và vui chơi trong một môi trường giáo dục chất lượng, đáp ứng yêu cầu về chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục theo từng chủ đề. Nhà trường thực hiện hiệu quả việc đánh giá sự phát triển của trẻ vào cuối mỗi độ tuổi, từ đó xây dựng các hoạt động phù hợp

Hầu hết trẻ tích cực tham gia vào các hoạt động học tập và vui chơi, hình thành thói quen, nề nếp và kỹ năng tốt trong các lĩnh vực học tập, vui chơi, lao động và vệ sinh cá nhân. Trẻ ngày càng trở nên mạnh dạn, tự tin và hưởng ứng nhiệt tình trong các hoạt động tổ chức, đồng thời duy trì tỉ lệ chuyên cần ổn định hàng năm.

Nhà trường tích cực phối hợp với phụ huynh, áp dụng nhiều biện pháp hiệu quả nhằm nâng cao sức khỏe cho trẻ. Điều này giúp hạn chế tình trạng suy dinh dưỡng và giảm tỷ lệ trẻ bị béo phì, đảm bảo sự phát triển toàn diện về thể chất cho các em.

**c) Quy chế phối hợp giữa Trường với Gia đình và Xã hội**

Nhà trường thực hiện ký cam kết với từng phụ huynh của từng lớp bản cam kết phối hợp giữa Nhà trường và Gia đình trong công tác chăm sóc và giáo dục trẻ.

Phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa nhà trường, cha mẹ và cộng đồng trong nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ: Tích cực phối hợp tốt với phụ huynh học sinh các lớp, tạo được sự đồng thuận, hỗ trợ từ phụ huynh.

**d) Thực đơn hằng ngày của trẻ em**

Thực đơn hằng ngày của trẻ thực hiện theo khuyến cáo của Bộ GD & ĐT, thực hiện trên phần mềm dinh dưỡng Nutrikid cân đối dinh dưỡng, lập bảng thực đơn thay đổi hàng tuần và công khai trên bảng thông báo của các nhóm lớp và trên Website đơn vị trước ngày thứ 7 của tuần trước.

**đ) Các dịch vụ giáo dục mầm non**

- Dịch vụ giữ trẻ ngày thứ 7;
- Nhiều hoạt động trải nghiệm, giáo dục kỹ năng sống và giá trị sống cho trẻ;
- Nhiều môn học tăng cường, phát triển năng khiếu cho trẻ. Tăng cường hoạt động dạy Tiếng Anh (với người Việt, với người nước ngoài), tin học, bơi lội, chạy xe đạp, tiền tiểu học phù hợp với độ tuổi của trẻ
- Trường có lớp mới tiền tiểu học dành cho các bé chuẩn bị tháng 9 nhập học lớp 1.



**2. Thông tin về kết quả thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ năm học 2024 – 2025 (tính thời điểm có đông trẻ nhất trong năm học)**

| STT | Nội dung                                                  | Tổng số trẻ em | Nhà trẻ     | Mẫu giáo |          |          |  |
|-----|-----------------------------------------------------------|----------------|-------------|----------|----------|----------|--|
|     |                                                           |                | 19-36 tháng | 3-4 tuổi | 4-5 tuổi | 5-6 tuổi |  |
| I   | Tổng số trẻ em                                            |                |             |          |          |          |  |
| 1   | Số trẻ em nhóm ghép                                       |                |             |          |          |          |  |
| 2   | Số trẻ em học 1 buổi/ngày                                 |                |             |          |          |          |  |
| 3   | Số trẻ em học 2 buổi/ngày                                 | 178            | 34          | 40       | 41       | 63       |  |
| 4   | Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập                         |                |             |          |          |          |  |
| II  | Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú                         | 178            | 34          | 40       | 41       | 63       |  |
| III | Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe                  | 178            | 34          | 40       | 41       | 63       |  |
| IV  | Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng | 178            | 34          | 40       | 41       | 63       |  |
| V   | Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em                    |                |             |          |          |          |  |
| 1   | Số trẻ cân nặng bình thường                               | 143            | 31          | 34       | 31       | 47       |  |
| 2   | Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân                         |                |             |          |          |          |  |
| 3   | Số trẻ có chiều cao bình thường                           |                |             |          |          |          |  |
| 4   | Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi                        | 1              |             |          |          | 1        |  |
| 5   | Số trẻ thừa cân béo phì                                   | 34             | 3           | 6        | 10       | 15       |  |
| VI  | Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục          |                |             |          |          |          |  |
| 1   | Chương trình giáo dục nhà trẻ                             | 34             | 34          |          |          |          |  |
| 2   | Chương trình giáo dục mẫu giáo                            | 144            |             | 40       | 41       | 63       |  |
| VII | Số trẻ em 05 tuổi tốt nghiệp                              | 63             |             |          |          | 63       |  |

Đồng Tháp, ngày 28 tháng 5 năm 2025

Hiệu trưởng



Nguyễn Thuận Quý



